ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4987 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 310/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Thông tư số 14/2026/TT-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư số 13/2026/TT-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số nội dung về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2686/QĐ-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1233/TTr-SCT ngày 27 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) đủ điều kiện thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang (với Cấp tỉnh 179 TTHC đủ điều kiện thực hiện DVCTT toàn trình, 91 TTHC đủ điều kiện thực hiện DVCTT một phần. Cấp tỉnh và cấp xã 01 TTHC đủ điều kiện thực hiện DVCTT một phần. Cấp xã 03 TTHC đủ điều kiện thực hiện DVCTT toàn trình, 03 TTHC đủ điều kiện thực hiện DVCTT một phần) gồm có:

1. Phụ lục I: Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần cấp tỉnh.

2. Phụ lục II: Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện Dịch vụ công trực tuyến một phần cấp tỉnh và cấp xã.

3. Phụ lục III: Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai cập nhật danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và các hệ thống có liên quan, bảo đảm các yêu cầu công khai, chuẩn hóa.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, htbmai.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01 TTHC)**		
1	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
II	**Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng (07 TTHC)**		
2	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	
3	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	
4	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	
5	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	
6	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	
7	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	
8	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	
III	**Lĩnh vực Điện (06 TTHC)**		
9	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
10	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	
11	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
12	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
13	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
14	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
IV	**Lĩnh vực Điện lực (07 TTHC)**		
15	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	
16	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	
17	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	
18	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	
19	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	
20	3.000619	Chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện	
21	3.000620	Điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện	
V	**Lĩnh vực Hoá chất (18 TTHC)**		
22	1.014734	Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
23	1.014730	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
24	2.002836	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
25	1.014726	Cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
26	1.014708	Cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	
27	1.014707	Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	
28	1.014700	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	
29	1.014724	Cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
30	1.014722	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
31	1.014703	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	
32	1.014702	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
33	1.014729	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
34	1.014712	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý	
35	1.014701	cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	
36	1.014731	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
37	1.014725	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	
38	2.002834	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	
39	1.014709	Cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	
VI	**Lĩnh vực Hội nhập kinh tế quốc tế (02 TTHC)**		
40	1.115397	Phê duyệt đề xuất hỗ trợ đối với Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA	
41	1.115398	Phê duyệt đề xuất sửa đổi hoặc ngừng thực hiện đề xuất hỗ trợ của Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA	
VII	**Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (07 TTHC)**		
42	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	
43	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
44	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
45	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
46	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
47	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
48	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
VIII	**Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp (05 TTHC)**		
49	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
50	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	
51	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
52	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
53	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
IX	**Lĩnh vực Thương mại điện tử (06 TTHC)**		
54	1.115417	Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	
55	1.115418	Sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	
56	1.115419	Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	
57	1.115420	Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	
58	1.115421	Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	
59	1.115422	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	
X	**Lĩnh vực Thương mại quốc tế (26 TTHC)**		
60	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	
61	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
62	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
63	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	
64	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
65	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	
66	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
67	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
68	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	
69	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
70	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
71	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
72	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
73	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	
74	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
75	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
76	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	
77	2.000314	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	
78	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	
79	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	
80	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
81	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
82	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
83	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
84	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
85	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
XI	**Lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (03 TTHC)**		
86	1.014968	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	
87	1.014969	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	
88	1.014967	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	
XII	**Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (01 TTHC)**		
89	2.000578	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	
XIII	**Lĩnh vực Xuất nhập khẩu (69 TTHC)**		
90	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	
91	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	
92	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	
93	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	
94	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	
95	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	
96	1.001379	Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
97	2.000654	Thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	
98	2.000303	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	
99	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	
100	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	
101	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	
102	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	
103	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	
104	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	
105	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	
106	1.000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	
107	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	
108	1.115117	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu UAE-VN	
109	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	
110	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	
111	1.013982	Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt nam	
112	1.013771	Cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	
113	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	
114	1.012527	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	
115	1.012168	Cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
116	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	
117	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	
118	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	
119	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	
120	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	
121	1.004191	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	
122	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	
123	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	
124	2.001315	Cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục	
125	2.001282	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	
126	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	
127	2.001192	Cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	
128	1.002808	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài	
129	1.001382	Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	
130	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	
131	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	
132	2.000521	Cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
133	1.001062	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	
134	2.000517	Cấp phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh	
135	1.001051	Cấp giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý	
136	1.000957	Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	
137	1.000905	Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	
138	1.000890	Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	
139	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	
140	1.000678	Cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia	
141	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	
142	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	
143	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	
144	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	
145	1.000477	Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	
146	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	
147	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	
148	1.000400	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	
149	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	
150	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	
151	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	
152	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
153	1.000264	Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	
154	2.000006	Cấp phép quá cảnh hàng hoá của Công hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam	
155	1.116351	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa	
156	1.116562	Xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế chứng nhận KP	
157	1.116563	Cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP	
158	1.000658	Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP	
XIV	**Lĩnh vực Xúc tiến thương mại (10 TTHC)**		
159	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
160	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	
161	2.000131	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam	
162	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	
163	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	
164	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
165	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
166	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	
167	1.115399	Thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng	
168	1.115400	Chấm dứt hoạt động của Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng	
XV	**Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (11 TTHC)**		
169	1.116644	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
170	1.116645	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
171	1.116646	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm	
172	1.116647	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	
173	1.116648	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	
174	1.116649	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	
175	1.116650	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
176	1.116651	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	
177	1.116673	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
178	1.116676	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	
179	1.116677	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	**Lĩnh vực An toàn thực phẩm (10 TTHC)**		
1	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
2	2.001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
3	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
4	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
5	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	
6	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	
7	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	
8	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	
9	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	
10	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	
II	**Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động (02 TTHC)**		
11	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	
12	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	
III	**Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa (01 TTHC)**		
13	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	
IV	**Lĩnh vực Công nghiệp hỗ trợ (03 TTHC)**		
14	1.014818	Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
15	1.014820	Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
16	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	
V	**Lĩnh vực Dầu khí (01 TTHC)**		
17	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
VI	**Lĩnh vực Điện (03 TTHC)**		
18	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	
19	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
20	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
VII	**Lĩnh vực Giám định thương mại (02 TTHC)**		
21	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
22	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
VIII	**Lĩnh vực Hoá chất (13 TTHC)**		
23	1.003683	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	
24	1.014732	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
25	1.014733	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
26	1.014723	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	
27	1.014721	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	
28	1.014713	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý	
29	1.014711	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý	
30	1.014735	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
31	1.014720	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện	
32	1.014710	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	
33	1.014728	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	
34	1.014727	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	
35	1.014714	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	
IX	**Lĩnh vực Khoáng sản (04 TTHC)**		
36	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	
37	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
38	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	
39	1.013652	Hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
X	**Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (02 TTHC)**		
40	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
41	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
XI	**Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp (01 TTHC)**		
42	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	
XII	**Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (01 TTHC)**		
43	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	
XIII	**Lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (03 TTHC)**		
44	1.013351	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	
45	1.013350	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	
46	1.013340	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	
XIV	**Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (14 TTHC)**		
47	1.013050	Đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp	
48	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
49	1.013049	Đăng ký mới để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp	
50	2.001575	Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp	
51	1.003698	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp	
52	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
53	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
54	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
55	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	
56	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	
57	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	
58	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
59	2.000210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	
60	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
XV	**Lĩnh vực Xuất nhập khẩu (01 TTHC)**		
61	1.002939	Đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	
XVI	**Lĩnh vực Xúc tiến thương mại (05 TTHC)**		
62	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
63	2.002605	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
64	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
65	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
66	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
XVII	**Lĩnh vực Nghề thủ công mỹ nghệ (01 TTHC)**		
67	1.012471	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	
XVIII	**Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (24 TTHC)**		
68	1.116652	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
69	1.116653	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	
70	1.116654	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	
71	1.116655	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
72	1.116656	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	
73	1.116657	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	
74	1.116658	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
75	1.116659	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
76	1.116660	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
77	1.116661	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
78	1.116662	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
79	1.116680	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
80	1.116663	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
81	1.116664	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	
82	1.116665	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	
83	1.116666	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	
84	1.116667	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	
85	1.116668	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
86	1.116669	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
87	1.116670	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
88	1.116671	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
89	1.116672	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	
90	1.116674	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
91	1.116675	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Cụm công nghiệp**		
1	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Điện lực**		
1	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	
II	**Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**		
2	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	
III	**Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản**		
3	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý**		
1	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	
2	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	
II	**Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản**		
3	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	